TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 - G** **TỈNH G**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA V NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 27/01/2026
"*V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA V NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - G

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân T

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị D

2. Ông Tô Đình P

- ***Thư ký phiên Tòa***: Bà Đào Nguyên Q - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - G.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - G tham gia phiên tòa***: Ông Nguyễn Đình L - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 01 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - G xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 228/2025/TLST-HNGĐ ngày 23/10/2025, về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 73/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2025 và quyết định hoãn phiên tòa số 03/2026/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà Trương Thị A; số CCCD: 052185011209; sinh ngày 08/8/1985; Nơi cư trú: Thôn C, xã E, tỉnh G (có mặt).

* Bị đơn: Ông Võ Quang B; số CCCD: 052077016137; sinh ngày 06/9/1977; Nơi cư trú: Thôn C, xã E, tỉnh G (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

* *Theo đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn bà Trương Thị A trình bày*: Bà và ông Võ Quang B có thời gian tự tìm hiểu rồi tự nguyện đi đến hôn nhân có đăng ký kết hôn tại UBND xã F, huyện H, tỉnh I (nay là xã E, tỉnh G) vào ngày 31/12/2002. Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc, bình thường. Đến năm 2021 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do ông Võ Quang B thay đổi tính tình, tiền bạc làm ra quản lý hết, không đưa tiền cho bà để nuôi các con và chăm lo cuộc sống gia đình. Hai vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, ông B nhiều lần đánh đập bà. Vì thương con nên bà đã nhẫn nhịn để vợ chồng cùng chung sống. Nhưng vợ chồng

không hoà hợp, bà ở nhà sau thì ông B lên nhà trước và ngược lại. Vợ chồng mạnh ai nấy sống, không quan tâm đến nhau, tiền của ai làm ra người đó giữ, tủ, phòng ngủ, chuồng heo, chuồng bò ông B khoá hết không cho bà đụng vào, có lúc bà có việc ra khỏi nhà thì ông B khoá cửa không cho bà vô nhà. Vợ chồng cứ sống như vậy từ năm 2021 cho đến nay. Nay bà và ông B không thể chung sống với nhau được nữa nên yêu cầu Toà giải quyết cho bà được ly hôn với ông Võ Quang B.

Về con chung: Vợ chồng có 03 người con chung tên Võ Huy V, sinh ngày 03/6/2006; Võ Việt J, sinh ngày 27/9/2001 đã trưởng thành tự lao động nuôi sống bản thân và Võ Quang K, sinh ngày 14/3/2010 hiện đang sống chung với vợ chồng. Ly hôn bà Trương Thị A yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Võ Quang K không yêu cầu ông Võ Quang B cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự phát sinh trong thời kỳ hôn nhân: Bà Trương Thị A không yêu cầu Tòa giải quyết.

* Tòa án nhân dân khu vực 3 - G đã tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông Võ Quang B không đến Tòa làm việc, không có ý kiến bằng văn bản gửi Toà án nhân dân khu vực 3 - G.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ các khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 147, 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30.12.2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Trương Thị A. Bà Trương Thị A được ly hôn với ông Võ Quang B.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Võ Quang K, sinh ngày 14/3/2010 cho bà Trương Thị A trực tiếp nuôi dưỡng. Bà Trương Thị A không yêu cầu ông Võ Quang B cấp dưỡng.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Trương Thị A không yêu cầu nên không xét.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Trương Thị A chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Võ Quang B được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn tiếp tục vắng mặt không có lý do, căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Võ Quang B.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Bà Trương Thị A và ông Võ Quang B có thời gian tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới và tự nguyện đăng ký kết hôn vào năm 2002 được UBND xã F, huyện H, tỉnh I (nay là xã E, tỉnh G) cấp giấy chứng nhận kết hôn theo đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên trong quá trình chung sống, giữa bà A và ông B phát sinh mâu thuẫn, mặc dù vẫn còn sống chung nhà nhưng vợ chồng không thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau mà mạnh ai nấy sống, không quan tâm đến nhau, trong thời gian dài từ năm 2021 cho đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà đã phối hợp với chính quyền địa phương đến nhà để tống đạt các văn bản tố tụng và ghi lời khai của ông Võ Quang B nhưng ông Võ Quang B chửi bới, không hợp tác và không đến Toà án để đưa ra ý kiến, tài liệu, chứng cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Điều này thể hiện ông Võ Quang B không có thiện chí cũng không tha thiết đến việc hàn gắn tình cảm vợ chồng với bà Trương Thị A. Ngoài ra trong thời gian sống ly thân giữa bà A và ông B cũng không có biện pháp tích cực để giải quyết mâu thuẫn giữa vợ chồng, chứng tỏ hôn nhân giữa bà Trương Thị A và ông Võ Quang B đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ Điều 4 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận cho bà Trương Thị A được ly hôn với ông Võ Quang B là phù hợp với thực tế mâu thuẫn.

[2.2] Về con chung: Bà Trương Thị A xác định vợ chồng có 03 người con chung tên Võ Huy V, sinh ngày 03/6/2006; Võ Việt J, sinh ngày 27/9/2001, hai người con này đã trưởng thành tự lao động nuôi sống bản thân và Võ Quang K, sinh ngày 14/3/2010 hiện đang sống chung với vợ chồng. Bà Trương Thị A yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Võ Quang K sau ly hôn. Xét cháu Võ Quang K phát triển bình thường về thể chất và tinh thần và có nguyện vọng sống với mẹ. Do đó căn cứ vào Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của bà Trương Thị A được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng người con Võ Quang K sau ly hôn.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Trương Thị A không yêu cầu giải quyết, nên miễn xét.

[2.4] Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự phát sinh trong thời kỳ hôn nhân: Bà Trương Thị A không yêu cầu giải quyết, nên miễn xét.

[2.5] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội số 14 ngày 30.12.2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì bà Trương Thị A phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ mục 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hoà giải đối thoại tại Toà án, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội số 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị A. Cho bà Trương Thị A được ly hôn với ông Võ Quang B.

2/ Trách nhiệm nuôi dưỡng con chung sau ly hôn:

2.1/ Giao người con Võ Quang K, sinh ngày 14/3/2010 cho bà Trương Thị A trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi thành niên hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại Khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

2.2/ Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Trương Thị A không yêu cầu Toà án giải quyết, nên miễn xét.

3/ Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự phát sinh trong thời kỳ hôn nhân: Bà Trương Thị A không yêu cầu Toà án giải quyết, nên miễn xét.

4/ Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trương Thị A phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn được khấu trừ vào 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí Toà án số 0004083 ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh G.

5/ Quyền kháng cáo: Bà Trương Thị A có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn ông Võ Quang B vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận

được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự cóquyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.j.m,h

Nơi nhận:
- Phòng Giám đốc, kiểm tra, thanh tra và thi hành án TAND tỉnh G;
- VKSND khu vực 3 - G;
- Phòng THADS khu vực 3 - G ;
- UBND xã F, huyện H, tỉnh I (nay là xã E, tỉnh G) (GCNKH số 203, ngày 31/12/2002);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Xuân Thu